

Số: 1289 /QĐ-UBND

Mỹ Xuyên, ngày 12 tháng 6 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt giá đất cụ thể để làm cơ sở tính tiền bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện Công trình Đường dây 110kV Trần Đề - trạm 220kV Sóc Trăng, đoạn qua địa bàn huyện Mỹ Xuyên**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ XUYỀN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024;*

*Căn cứ Luật số 43/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024 sửa đổi bổ sung một số điều Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Luật Nhà ở số 27/2023/QH15; Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2023/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất;*

*Căn cứ Nghị định số 88/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;*

*Căn cứ Quyết định số 33/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc Ban hành Quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2020 - 2024;*

*Căn cứ Quyết định số 02/2024/QĐ-UBND ngày 08 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2020 - 2024 ban hành kèm theo Quyết định số 33/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh;*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện Mỹ Xuyên tại Tờ trình số 61/TTr-NNMT ngày 10 tháng 6 năm 2025.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt giá đất cụ thể để làm cơ sở tính tiền bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện Công trình Đường dây 110kV Trần Đề - trạm 220kV Sóc Trăng đoạn qua địa bàn huyện Mỹ Xuyên, cụ thể như sau:

1. Diện tích thu hồi đất: 4.105,5m<sup>2</sup> tại xã Đại Tâm, xã Tham Đôn, thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng.

## 2. Loại đất và giá đất cụ thể:

| STT | Đặc điểm                                                                                                                  | Loại đất                                  | Phạm vi                                                                | Giá đất cụ thể<br>(đồng/m <sup>2</sup> ) |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|
| I.1 | Đất ở tại nông thôn                                                                                                       |                                           |                                                                        |                                          |
| 1   | Tiếp giáp đường Quốc lộ 1A đoạn từ Ngã 3 Trà Tim đến hết ranh đất Chùa Solôn (Chùa Chén Kiểu)                             | Đất ở tại nông thôn                       | Phạm vi thâm hậu 30m đầu tính từ mép lộ giới                           | 8.111.300                                |
|     |                                                                                                                           |                                           | Phạm vi thâm hậu từ mét thứ trên 30 đến mét thứ 70 tính từ mép lộ giới | 4.055.600                                |
| 2   | Tiếp giáp đường bê tông rộng từ 2m đến 4,0m xã Đại Tâm                                                                    | Đất ở tại nông thôn                       | Phạm vi thâm hậu 30m đầu tính từ mép lộ giới                           | 767.100                                  |
|     |                                                                                                                           |                                           | Phạm vi thâm hậu từ mét thứ trên 30 đến mét thứ 70 tính từ mép lộ giới | 383.600                                  |
| I.2 | Đất nông nghiệp                                                                                                           |                                           |                                                                        |                                          |
| 1   | Tiếp giáp đường Quốc lộ 1A đoạn từ Ngã 3 Trà Tim đến hết ranh đất Chùa Solôn (Chùa Chén Kiểu)                             | Đất nông nghiệp tiếp giáp trực giao thông | Phạm vi lộ giới và phạm vi thâm hậu 30 mét đầu tính từ mép lộ giới     | 3.666.400                                |
|     |                                                                                                                           |                                           | Phạm vi thâm hậu từ mét thứ trên 30 đến mét thứ 70 tính từ mép lộ giới | 1.833.200                                |
| 2   | Tiếp giáp đường bê tông rộng từ 2m đến 4,0m xã Đại Tâm                                                                    | Đất nông nghiệp tiếp giáp trực giao thông | Phạm vi lộ giới và phạm vi thâm hậu 30 mét đầu tính từ mép lộ giới     | 317.100                                  |
|     |                                                                                                                           |                                           | Phạm vi thâm hậu từ mét thứ trên 30 đến mét thứ 70 tính từ mép lộ giới | 158.600                                  |
| I.3 | Đất nông nghiệp khu vực giáp ranh của xã Đại Tâm                                                                          |                                           |                                                                        |                                          |
| a   | Đất nông nghiệp còn lại khu vực từ: <i>Phía Bắc: giáp ranh Phường 10 thành phố Sóc Trăng; phía Nam: giáp kênh Tà Phan</i> |                                           |                                                                        |                                          |
| 1   | Tiếp giáp đường đất; tiếp giáp kênh thủy lợi                                                                              | Đất trồng cây lâu năm                     | Vị trí 6 khu vực 3                                                     | 150.600                                  |
|     |                                                                                                                           | Đất trồng cây hàng năm                    | Vị trí 4 khu vực 3                                                     | 150.600                                  |

| STT      | Đặc điểm                                                                                                         | Loại đất               | Phạm vi            | Giá đất cụ thể (đồng/m <sup>2</sup> ) |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------|---------------------------------------|
| 2        | Không tiếp giáp đường đất; không tiếp giáp kênh thủy lợi                                                         | Đất trồng cây lâu năm  | Vị trí 6 khu vực 3 | <b>131.000</b>                        |
|          |                                                                                                                  | Đất trồng cây hàng năm | Vị trí 4 khu vực 3 | <b>131.000</b>                        |
| <b>b</b> | <b>Đất nông nghiệp còn lại khu vực từ: Phía Bắc giáp kênh Tà Phan; phía Nam: giáp kênh dọc ấp Tâm Kiên</b>       |                        |                    |                                       |
| 1        | Tiếp giáp đường đất; tiếp giáp kênh thủy lợi                                                                     | Đất trồng cây lâu năm  | Vị trí 6 khu vực 3 | <b>132.200</b>                        |
|          |                                                                                                                  | Đất trồng cây hàng năm | Vị trí 4 khu vực 3 | <b>132.200</b>                        |
| 2        | Không tiếp giáp đường đất; không tiếp giáp kênh thủy lợi                                                         | Đất trồng cây lâu năm  | Vị trí 6 khu vực 3 | <b>115.100</b>                        |
|          |                                                                                                                  | Đất trồng cây hàng năm | Vị trí 4 khu vực 3 | <b>115.100</b>                        |
| <b>c</b> | <b>Đất nông nghiệp còn lại khu vực từ: phía Tây: giáp kênh dọc ấp Tâm Kiên; phía Đông: giáp đường Quốc lộ 1A</b> |                        |                    |                                       |
| 1        | Tiếp giáp đường đất; tiếp giáp kênh thủy lợi                                                                     | Đất trồng cây lâu năm  | Vị trí 6 khu vực 3 | <b>115.600</b>                        |
|          |                                                                                                                  | Đất trồng cây hàng năm | Vị trí 4 khu vực 3 | <b>115.600</b>                        |
| 2        | Không tiếp giáp đường đất; không tiếp giáp kênh thủy lợi                                                         | Đất trồng cây lâu năm  | Vị trí 6 khu vực 3 | <b>106.200</b>                        |
|          |                                                                                                                  | Đất trồng cây hàng năm | Vị trí 4 khu vực 3 | <b>106.200</b>                        |
| <b>d</b> | <b>Đất nông nghiệp còn lại khu vực từ: Phía Tây: giáp đường Quốc lộ 1A; Phía Đông: giáp kênh Phú Thuận</b>       |                        |                    |                                       |
| 1        | Tiếp giáp đường đất; tiếp giáp kênh thủy lợi                                                                     | Đất trồng cây lâu năm  | Vị trí 6 khu vực 3 | <b>88.400</b>                         |
|          |                                                                                                                  | Đất trồng cây hàng năm | Vị trí 4 khu vực 3 | <b>88.400</b>                         |
| 2        | Không tiếp giáp đường đất; không tiếp giáp kênh thủy lợi                                                         | Đất trồng cây lâu năm  | Vị trí 6 khu vực 3 | <b>73.400</b>                         |
|          |                                                                                                                  | Đất trồng cây hàng năm | Vị trí 4 khu vực 3 | <b>73.400</b>                         |

| STT  | Đặc điểm                                                                                            | Loại đất                                  | Phạm vi                                                                | Giá đất cụ thể<br>(đồng/m <sup>2</sup> ) |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|
|      |                                                                                                     |                                           |                                                                        |                                          |
| e    | Đất nông nghiệp còn lại khu vực từ: Phía Tây: giáp kênh Phú Thuận; Phía Đông: giáp ranh xã Tham Đôn |                                           |                                                                        |                                          |
| 1    | Tiếp giáp đường đất; tiếp giáp kênh thủy lợi                                                        | Đất trồng cây lâu năm                     | Vị trí 6 khu vực 3                                                     | 75.000                                   |
|      |                                                                                                     | Đất trồng cây hàng năm                    | Vị trí 4 khu vực 3                                                     | 75.000                                   |
| 2    | Không tiếp giáp đường đất; không tiếp giáp kênh thủy lợi                                            | Đất trồng cây lâu năm                     | Vị trí 6 khu vực 3                                                     | 65.200                                   |
|      |                                                                                                     | Đất trồng cây hàng năm                    | Vị trí 4 khu vực 3                                                     | 65.200                                   |
| II   | Xã Tham Đôn                                                                                         |                                           |                                                                        |                                          |
| II.1 | Đất ở tại nông thôn                                                                                 |                                           |                                                                        |                                          |
| 1    | Tiếp giáp đường Huyện lộ 57 đoạn từ giáp đường 936 đến giáp ranh thành phố Sóc Trăng                | Đất ở tại nông thôn                       | Phạm vi thâm hậu 30m đầu tính từ mép lộ giới                           | 2.321.300                                |
|      |                                                                                                     |                                           | Phạm vi thâm hậu từ mét thứ trên 30 đến mét thứ 70 tính từ mép lộ giới | 1.160.600                                |
| 2    | Tiếp giáp đường đal áp Phnôcambôth đoạn từ đường huyện 56 đến cuối đường                            | Đất ở tại nông thôn                       | Phạm vi thâm hậu 30m đầu tính từ mép lộ giới                           | 1.160.600                                |
|      |                                                                                                     |                                           | Phạm vi thâm hậu từ mét thứ trên 30 đến mét thứ 70 tính từ mép lộ giới | 580.300                                  |
| II.2 | Đất nông nghiệp                                                                                     |                                           |                                                                        |                                          |
| 1    | Tiếp giáp đường Huyện lộ 57 đoạn từ giáp đường 936 đến giáp ranh                                    | Đất nông nghiệp tiếp giáp trực giao thông | Phạm vi lộ giới và phạm vi thâm hậu 30 mét đầu tính từ mép lộ giới     | 898.600                                  |

| STT   | Đặc điểm                                                                                     | Loại đất                                  | Phạm vi                                                                | Giá đất cụ thể<br>(đồng/m <sup>2</sup> ) |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|
|       | thành phố Sóc Trăng                                                                          |                                           | Phạm vi thâm hậu từ mét thứ trên 30 đến mét thứ 70 tính từ mép lộ giới | 449.300                                  |
| 2     | Tiếp giáp đường đal áp Phnôcambôth đoạn từ đường huyện 56 đến cuối đường                     | Đất nông nghiệp tiếp giáp trục giao thông | Phạm vi lộ giới và phạm vi thâm hậu 30 mét đầu tính từ mép lộ giới     | 449.300                                  |
|       |                                                                                              |                                           | Phạm vi thâm hậu từ mét thứ trên 30 đến mét thứ 70 tính từ mép lộ giới | 224.600                                  |
| 3     | Tiếp giáp đường đất; tiếp giáp kênh thủy lợi                                                 | Đất trồng cây lâu năm                     | Vị trí 6 khu vực 3                                                     | 72.100                                   |
|       |                                                                                              | Đất trồng cây hàng năm                    | Vị trí 4 khu vực 3                                                     | 72.100                                   |
|       | Không tiếp giáp đường đất; không tiếp giáp kênh thủy lợi                                     | Đất trồng cây lâu năm                     | Vị trí 6 khu vực 3                                                     | 62.600                                   |
|       |                                                                                              | Đất trồng cây hàng năm                    | Vị trí 4 khu vực 3                                                     | 62.600                                   |
| III   | Thị trấn Mỹ Xuyên                                                                            |                                           |                                                                        |                                          |
| III.1 | Đất ở tại đô thị                                                                             |                                           |                                                                        |                                          |
| 1     | Tiếp giáp đường Huyện lộ 56 đoạn còn lại (đoạn từ hẻm kênh Chủ Hồ đến giáp ranh xã Tham Đôn) | Đất ở tại đô thị                          | Phạm vi thâm hậu 30m đầu tính từ mép lộ giới                           | 3.977.100                                |
|       |                                                                                              |                                           | Phạm vi thâm hậu từ mét thứ trên 30 đến mét thứ 70 tính từ mép lộ giới | 1.988.600                                |
| III.2 | Đất nông nghiệp                                                                              |                                           |                                                                        |                                          |
| 1     | Tiếp giáp đường Huyện lộ 56 đoạn còn lại (đoạn từ hẻm kênh Chủ Hồ đến giáp ranh xã Tham Đôn) | Đất nông nghiệp tiếp giáp trục giao thông | Phạm vi lộ giới và phạm vi thâm hậu 30 mét đầu tính từ mép lộ giới     | 1.990.400                                |
|       |                                                                                              |                                           | Phạm vi thâm hậu từ mét thứ trên 30 đến mét thứ 70 tính từ mép lộ giới | 995.200                                  |
| 2     | Tiếp giáp đường đất; tiếp giáp kênh thủy lợi                                                 | Đất trồng cây lâu năm                     | Vị trí 3 khu vực 2                                                     | 83.100                                   |
|       |                                                                                              |                                           | Vị trí 4 khu vực 2                                                     | 83.100                                   |
|       |                                                                                              | Đất trồng cây                             | Vị trí 2 khu vực 2                                                     | 83.100                                   |

| STT | Đặc điểm                                                          | Loại đất                   | Phạm vi            | Giá đất cụ thể<br>(đồng/m <sup>2</sup> ) |
|-----|-------------------------------------------------------------------|----------------------------|--------------------|------------------------------------------|
|     |                                                                   | hàng năm                   | Vị trí 3 khu vực 2 | <b>83.100</b>                            |
|     |                                                                   | Đất nuôi<br>trồng thủy sản | Vị trí 1 khu vực 2 | <b>83.100</b>                            |
|     |                                                                   |                            | Vị trí 2 khu vực 2 | <b>83.100</b>                            |
|     | Không tiếp giáp<br>đường đất; không<br>tiếp giáp kênh thủy<br>lợi | Đất trồng cây<br>lâu năm   | Vị trí 3 khu vực 2 | <b>72.300</b>                            |
|     |                                                                   |                            | Vị trí 4 khu vực 2 | <b>72.300</b>                            |
|     |                                                                   | Đất trồng cây<br>hàng năm  | Vị trí 2 khu vực 2 | <b>72.300</b>                            |
|     |                                                                   |                            | Vị trí 3 khu vực 2 | <b>72.300</b>                            |
|     |                                                                   | Đất nuôi<br>trồng thủy sản | Vị trí 1 khu vực 2 | <b>72.300</b>                            |
|     |                                                                   |                            | Vị trí 2 khu vực 2 | <b>72.300</b>                            |

**Điều 2.** Căn cứ giá đất cụ thể được phê duyệt, Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Sóc Trăng, Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư huyện chịu trách nhiệm phối hợp với Công ty Điện lực tỉnh Sóc Trăng và các đơn vị có liên quan triển khai các thủ tục tiếp theo về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện Công trình Đường dây 110kV Trần Đề - trạm 220kV Sóc Trăng đoạn qua địa bàn huyện Mỹ Xuyên theo đúng quy định pháp luật hiện hành.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng Phòng Nông nghiệp và Môi trường, Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Sóc Trăng, Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Đại Tâm, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Tham Đôn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị trấn Mỹ Xuyên và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Sở NN&MT tỉnh (để biết);
- Sở Tài chính (để biết);
- CT. Phạm Ngọc Huệ;
- Phòng NN&MT huyện;
- Công TTĐT huyện;
- Lưu: VT. NC.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Minh Trí**